



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Số 326 Hùng Vương – P.Long Xuyên – Tỉnh An Giang.

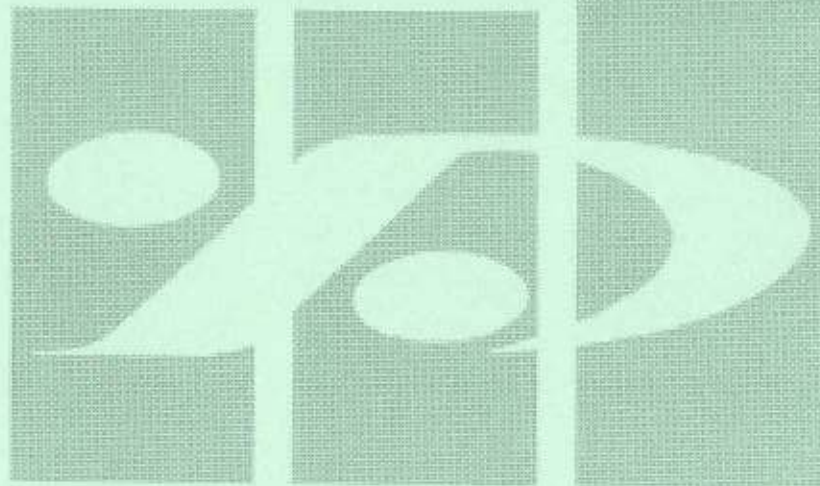
Điện thoại : 02963 (840 138 - 944 622)

Fax : 02963.840139

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

quý 1 năm 2026

kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.



Tháng 01 năm 2026



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho quý 1 năm 2026 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2026.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLĐN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022; lần thứ 33 ngày 28/04/2023; lần thứ 34 ngày 16/08/2024; lần thứ 35 ngày 13/08/2025 và lần thứ 36 ngày 25/11/2025

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/03/2026 là:

4.071.941.830.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Phường Long Xuyên, An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, sản xuất điện năng lượng mặt trời ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột mịn; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- + Công ty CP Dũng Thịnh Phát Sài Gòn
- + Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp
- + Công ty CP Du Lịch An Giang
- + Công ty CP Nhựt Hồng
- + Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
- + Công ty TNHH TM Sao Mai Solar
- + Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia IDI
- + Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản
- + Công ty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An
- + Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông
- + Công ty Cổ phần Điện Gió Sao Mai

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ Dưỡng và Spa Lamori
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hồ Chí Minh
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Bà Rịa - Vũng Tàu

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/03/2026 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/03/2026 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Văn Thành	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch
Bà:	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Nguyễn Hoàng Anh Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông:	Nguyễn Gia Thuận	Trưởng ban
Ông:	Huỳnh Quốc Cường	Thành viên
Ông:	Vũ Văn Thanh	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Nguyễn Văn Kỳ	Trưởng ban
Ông:	Trần Phúc Hậu	Thành viên
Bà:	Nghiêm Thị Kiều Phương	Thành viên

Kế toán trưởng:

Bà: Ngô Thị Tô Ngân

Long Xuyên, ngày 28 tháng 04 năm 2026
Thay mặt Ban Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.685.466.995.041	5.345.373.244.706
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.03	71.556.983.902	29.831.197.015
111	1. Tiền		26.432.068.523	14.706.281.636
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.124.915.379	15.124.915.379
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		282.136.706.572	271.521.869.108
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		282.136.706.572	271.521.869.108
124	4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn			
125	5. Đầu tư ngắn hạn khác			
126	6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.256.568.389.792	2.186.597.500.078
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	636.668.206.362	508.116.651.472
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.425.116.293.184	1.493.039.897.263
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	204.575.101.314	195.232.162.411
136	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(9.791.211.068)	(9.791.211.068)
137	7. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	3.057.852.775.437	2.838.854.171.909
141	1. Hàng tồn kho		3.057.852.775.437	2.838.854.171.909
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản sinh học ngắn hạn			
151	1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn			
152	2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần			
153	3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)			
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		17.352.139.338	18.568.506.596
161	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.747.055.001	7.573.400.839
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.06	9.928.834.687	8.947.129.162
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.06	2.676.249.650	2.047.976.595
164	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
165	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.824.727.726.668	6.853.180.399.925
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.049.580.850	12.523.594.250
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu dài hạn khác	V.04	12.049.580.850	12.523.594.250
216	6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		3.469.248.630.955	3.509.958.626.461
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	3.244.943.943.036	3.285.554.736.555
222	- Nguyên giá		4.235.406.008.678	4.230.249.740.048
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(990.462.065.642)	(944.695.003.493)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	224.304.687.919	224.403.889.906
228	- Nguyên giá		224.823.210.400	224.823.210.400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(518.522.481)	(419.320.494)
230	III. Tài sản sinh học dài hạn			
231	1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ			
232	a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành			
233	b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành			
234	- Nguyên giá			
235	- Giá trị khấu hao lũy kế (*)			
236	2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn			
237	3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn			
238	4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2026	01/01/2026
240	III. Bất động sản đầu tư	V.10	132.240.599.222	133.002.350.477
241	- Nguyên giá		162.883.720.166	162.883.720.166
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(30.643.120.944)	(29.881.369.689)
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.09	259.433.204.629	229.216.761.802
251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		259.433.204.629	229.216.761.802
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.405.611.715.311	2.415.281.715.311
261	1. Đầu tư vào công ty con		2.271.011.715.311	2.279.681.715.311
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		134.600.000.000	135.600.000.000
266	6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)			
270	V. Tài sản dài hạn khác		546.143.995.701	553.197.351.624
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	546.143.995.701	553.197.351.624
272	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
273	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
274	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.510.194.721.709	12.198.553.644.631

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2026	01/01/2026
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.064.409.164.812	7.782.167.479.195
310	I. Nợ ngắn hạn		3.218.851.704.398	2.948.734.781.781
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	182.980.210.357	233.545.784.849
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		182.093.377.964	101.473.675.184
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		2.690.088.131	2.690.088.131
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	V.12	42.598.816.170	14.941.820.318
315	4. Phải trả người lao động		855.693.813	6.561.740.254
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		54.394.787.192	32.909.014.645
317	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
318	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	V.15		
320	10. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	600.199.426.925	455.790.584.338
321	11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	2.123.845.718.872	2.071.615.989.088
322	12. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		29.193.584.974	29.206.084.974
324	14. Quỹ bình ổn giá			
325	15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		4.845.557.460.414	4.833.432.697.414
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn			
334	4. Chi phí phải trả dài hạn			
335	5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
336	6. Phải trả nội bộ dài hạn			
337	7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn			
338	8. Phải trả dài hạn khác	V.13		
339	9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	4.845.557.460.414	4.833.432.697.414
340	10. Trái phiếu chuyển đổi			
341	11. Cổ phiếu ưu đãi			
342	12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
343	13. Dự phòng phải trả dài hạn			
344	14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2026	01/01/2026
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	4.445.785.556.897	4.416.386.165.436
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.445.785.556.897	4.416.386.165.436
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.071.941.830.000	4.071.941.830.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.071.941.830.000	4.071.941.830.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn		45.056.200.000	45.056.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		110.099.684.648	110.099.684.648
420	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.971.647.795	4.971.647.795
421	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		213.716.194.454	184.316.802.993
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		184.316.802.993	83.632.492.822
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		29.399.391.461	100.684.310.171
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>12.510.194.721.709</u>	<u>12.198.553.644.631</u>

Long Xuyên, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TÔ NGÂN



LÊ THỊ PHƯỢNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	481.595.546.551	813.590.904.932
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	4.568.347.180	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		477.027.199.371	813.590.904.932
11	4. Giá vốn hàng bán	20	336.860.725.718	690.350.417.763
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		140.166.473.653	123.240.487.169
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động thanh lý bất động sản đầu tư	21		
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	11.740.141.416	62.805.017.657
23	8. Chi phí tài chính	23	69.996.957.137	101.122.500.507
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		69.996.942.634	86.380.395.847
25	9. Chi phí bán hàng	24	2.310.238.279	4.114.534.504
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	45.203.515.944	39.465.828.251
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.395.903.709	41.342.641.564
31	12. Thu nhập khác	26	63.236.846	3.502.760
32	13. Chi phí khác	27	2.036.674.691	2.459.277.049
40	14. Lợi nhuận khác		(1.973.437.845)	(2.455.774.289)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.422.465.864	38.886.867.275
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	3.023.074.403	
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29.399.391.461	38.886.867.275

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TÔ NGÂN



Long Xuyên, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Đ. Tổng Giám đốc

LÊ THỊ PHƯỢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	32.422.465.864	38.886.867.275
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	46.628.015.391	78.817.105.092
2. Các khoản dự phòng	3	-	-
3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(1.246.609.300)	14.742.000.000
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(7.816.822.666)	(62.761.444.316)
5. Chi phí đi vay	6	69.996.942.634	86.380.395.847
6. Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	139.983.991.923	156.064.923.898
1. Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(72.548.698.341)	(438.461.532.004)
2. Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(218.998.603.528)	(114.972.645.999)
3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	184.789.537.383	404.735.748.508
4. Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	9.879.701.761	(23.288.601.591)
5. Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
6. Chi phí đi vay đã trả	14	(41.544.426.870)	(66.835.665.147)
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.450.250.467)	(5.379.642.715)
8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	98.751.861	(88.137.415.050)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(33.381.441.521)	(39.255.495.856)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(132.600.000.000)	(8.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	123.000.000.000	3.350.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.670.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.337.374.463	60.493.680.459
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.974.067.058)	16.288.184.603
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	559.528.279.762	660.607.742.996
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(493.925.786.978)	(688.526.732.191)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	65.602.492.784	(27.918.989.195)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	41.727.177.587	(99.768.219.642)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.831.197.015	198.229.836.356
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.390.700)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	71.556.983.902	98.461.616.714

Long Xuyên, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



LE THỊ PHƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLĐN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022; lần thứ 33 ngày 28/04/2023; lần thứ 34 ngày 16/08/2024; lần thứ 35 ngày 13/08/2025 và lần thứ 36 ngày 25/11/2025

Vốn điều lệ của Công ty là : 4.071.941.830.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Phường Long Xuyên, An Giang.

Lĩnh vực kinh doanh:

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, sản xuất điện năng lượng mặt trời ...

Ngành nghề kinh doanh của Công Ty gồm:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột mịn; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31/12/2025

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Vietcombank công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và có điều chỉnh vào cuối kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoại lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31/12/2025

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31/12/2025

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Tiền mặt	1.861.804.947	2.624.868.370
Tiền mặt VND	1.861.804.947	2.624.868.370
Tiền gửi không kỳ hạn	24.570.263.576	12.081.413.266
Tiền gửi VND	24.388.558.289	11.896.753.901
Tiền gửi ngoại tệ	181.705.287	184.659.365
Các khoản tương đương tiền	45.124.915.379	15.124.915.379
Cộng	<u>71.556.983.902</u>	<u>29.831.197.015</u>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Phải thu khác	216.624.682.164	207.755.756.661
Cộng	<u>216.624.682.164</u>	<u>207.755.756.661</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	4.095.231.008	4.084.165.421
- Công cụ, dụng cụ	284.691.000	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	970.961.352.228	780.060.834.787
- Hàng hóa	2.082.511.501.201	2.054.709.171.701
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>3.057.852.775.437</u>	<u>2.838.854.171.909</u>

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	2.676.249.650	2.047.976.595
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Cộng	<u>2.676.249.650</u>	<u>2.047.976.595</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH					Đơn vị tính: VND		
	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	1.569.823.874.115	2.590.805.428.997	63.767.663.163	5.852.773.773	4.230.249.740.048		
- Mua trong kỳ		5.065.889.000		90.379.630	5.156.268.630		
Số dư cuối kỳ	1.569.823.874.115	2.595.871.317.997	63.767.663.163	5.943.153.403	4.235.406.008.678		
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	274.798.579.172	627.181.560.750	37.430.151.519	5.284.712.052	944.695.003.493		
- Khấu hao trong kỳ	17.247.592.809	27.509.976.479	924.605.385	84.887.476	45.767.062.149		
Số dư cuối kỳ	292.046.171.981	654.691.537.229	38.354.756.904	5.369.599.528	990.462.065.642		
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ	1.295.025.294.943	1.963.623.868.247	26.337.511.644	568.061.721	3.285.554.736.555		
- Tại ngày cuối kỳ	1.277.777.702.134	1.941.179.780.768	25.412.906.259	573.553.875	3.244.943.943.036		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 1 năm 2026 kết thúc tại ngày 31/03/2026

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bảng quyền, bảng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	221.858.474.830			1.344.365.200	1.620.370.370	224.823.210.400
- Mua trong kỳ						
- Tặng từ XDCB						
Số dư cuối kỳ	221.858.474.830			1.344.365.200	1.620.370.370	224.823.210.400
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				257.283.462	162.037.032	419.320.494
- Khấu hao trong kỳ				58.692.729	40.509.258	99.201.987
Số dư cuối kỳ				315.976.191	202.546.290	518.522.481
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	221.858.474.830			1.087.081.738	1.458.333.338	224.403.889.906
- Tại ngày cuối kỳ	221.858.474.830			1.028.389.009	1.417.824.080	224.304.687.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2026	01/01/2026
- Mua sắm	1.024.222.222	1.024.222.222
- Xây dựng cơ bản dở dang:		
Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tịnh Biên - An Giang (giai đoạn 2)	52.870.644.500	52.870.644.500
Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tịnh Biên - An Giang (giai đoạn 1)	3.122.233.000	3.122.233.000
Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk	174.000.000	174.000.000
Khu Resort Thọ Xuân (Lamori) Thanh Hóa	198.399.239.689	168.454.396.862
Văn Phòng - CN Đắk Nông	1.328.064.636	1.328.064.636
Công trình khác	2.514.800.582	2.243.200.582
Cộng	259.433.204.629	229.216.761.802

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	162.883.720.166			162.883.720.166
- Quyền sử dụng đất	67.993.010.731			67.993.010.731
- Nhà (*)	94.890.709.435			94.890.709.435
II. Giá trị hao mòn lũy kế	29.881.369.689	761.751.255		30.643.120.944
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	29.881.369.689	761.751.255		30.643.120.944
- Nhà và quyền sử dụng đất				
III. Giá trị còn lại	133.002.350.477			132.240.599.222
- Quyền sử dụng đất	67.993.010.731			67.993.010.731
- Nhà	65.009.339.746			64.247.588.491

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
- Chi phí đào tạo	3.464.281.677	4.049.861.533
- Tiền thuê đất dự án Khách Sạn Sa Đéc (*)	45.971.346.262	46.500.341.179
- Tiền thuê đất chợ Sao Mai Bình Khánh 5	3.488.495.641	3.511.354.360
- Quyền sử dụng đất nhà máy năng lượng mặt trời Tịnh Biên	443.459.464.085	446.116.724.249
- Công cụ, dụng cụ; CP Quảng cáo, in lịch, đồng phục nhân viên	14.344.062.667	15.040.375.200
- Chi phí sửa chữa văn phòng	3.816.884.866	4.398.714.127
- Chi phí khác	31.599.460.503	33.579.980.976
Cộng	546.143.995.701	553.197.351.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2026	01/01/2026
Ngắn Hạn	42.598.816.170	14.941.820.318
- Thuế giá trị gia tăng	10.342.264.736	14.000.687.385
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.636.027.463	63.203.527
- Thuế thu nhập cá nhân		877.929.406
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất, tiền SDD	30.620.523.971	
Dài Hạn		
Cộng	42.598.816.170	14.941.820.318

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	600.199.426.925	455.790.584.338
- Kinh phí công đoàn	288.417.647	187.080.000
- Bảo hiểm y tế	15.630.041	210.089.086
- Bảo hiểm thất nghiệp	62.218.564	59.964.417
- Vô Đức Thảo	3.031.701.738	3.031.701.738
- Phải trả phải nộp khác	596.801.458.935	452.301.749.097
b) Dài hạn		
Cộng	600.199.426.925	455.790.584.338

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
- Vay ngắn hạn	2.123.845.718.872	2.071.615.989.088
Vay ngân hàng	1.331.490.752.661	1.263.568.722.323
Vay đối tượng khác	792.354.966.211	808.047.266.765
Cộng	2.123.845.718.872	2.071.615.989.088

15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
Vay dài hạn	4.845.557.460.414	4.833.432.697.414
- Vay ngân hàng	3.414.590.223.853	3.415.526.223.853
- Vay đối tượng khác	1.430.967.236.561	1.417.906.473.561
Nợ dài hạn		
+ Nhận ký quỹ dài hạn		
Cộng	4.845.557.460.414	4.833.432.697.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16 a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	3.701.782.500.000	45.056.200.000	110.099.684.648	4.971.647.795	453.791.822.822	4.315.701.855.265
Lãi trong năm trước					100.684.310.171	100.684.310.171
Chia cổ tức	370.159.330.000				(370.159.330.000)	
Số dư cuối năm trước	4.071.941.830.000	45.056.200.000	110.099.684.648	4.971.647.795	184.316.802.993	4.416.386.165.436
Lãi trong kỳ này					29.399.391.461	29.399.391.461
Số dư cuối kỳ này	4.071.941.830.000	45.056.200.000	110.099.684.648	4.971.647.795	213.716.194.454	4.445.785.556.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

	31/03/2026	%	Đơn vị tính: VND	01/01/2026	%
16 b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					
Vốn góp của Nhà nước	4.071.941.830.000	100%	4.071.941.830.000	4.071.941.830.000	100%
Vốn góp của các cổ đông					
Cộng	<u>4.071.941.830.000</u>	100%	<u>4.071.941.830.000</u>	<u>4.071.941.830.000</u>	100%
16 c) Cổ phiếu					
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành trong kỳ	0			01/01/2026	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	0				
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0				
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>					
Số lượng cổ phiếu được mua lại					
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>					
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>					
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	407.194.183		407.194.183		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	407.194.183		407.194.183		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0		0		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý I năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

THÔNG TIN GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN MỤC TRONG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Quý I năm 2026</i>	<i>Quý I năm 2025</i>
Doanh thu cá xuất khẩu	7.316.210.755	9.098.722.640
Doanh thu bất động sản	51.151.620.500	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.106.935.448	16.090.406.229
Doanh thu thương mại (*)	242.793.499.437	627.154.801.886
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	163.227.280.411	161.246.974.177
Cộng	481.595.546.551	813.590.904.932

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<i>Quý I năm 2026</i>	<i>Quý I năm 2025</i>
Hàng bán bị trả lại	4.568.347.180	-
Cộng	4.568.347.180	

19. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Quý I năm 2026</i>	<i>Quý I năm 2025</i>
Doanh thu thuần cá xuất khẩu	7.316.210.755	9.098.722.640
Doanh thu thuần bất động sản	46.583.273.320	
Doanh thu thuần dịch vụ	17.106.935.448	16.090.406.229
Doanh thu thuần thương mại (*)	242.793.499.437	627.154.801.886
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	163.227.280.411	161.246.974.177
Cộng	477.027.199.371	813.590.904.932

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý I năm 2026</i>	<i>Quý I năm 2025</i>
Giá vốn của cá xuất khẩu	6.994.392.000	8.930.064.000
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	29.712.070.306	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.015.795.407	13.599.976.431
Giá vốn thương mại (*)	242.806.521.990	624.856.940.128
Giá vốn bán điện năng lượng mặt trời	43.331.946.015	42.963.437.204
Cộng	336.860.725.718	690.350.417.763

21. LÃI/LỖ CỦA HOẠT ĐỘNG BÁN, THANH LÝ BĐSĐT

	<i>Quý I năm 2026</i>	<i>Quý I năm 2025</i>
Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
Giá trị còn lại của BĐSĐT		
Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý I năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.816.822.666	6.761.444.316
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		56.000.000.000
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.246.611.750	43.573.341
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.676.707.000	
Cộng	11.740.141.416	62.805.017.657

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Lãi tiền vay	69.996.942.634	86.380.395.847
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.503	14.742.104.660
Cộng	69.996.957.137	101.122.500.507

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.229.566	2.673.227
Chi phí nhân viên	1.303.867.388	979.585.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.005.141.325	2.795.023.292
Các khoản chi phí bán hàng khác		337.252.530
Cộng	2.310.238.279	4.114.534.504

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.830.125.402	1.276.701.087
Chi phí nhân viên	13.062.809.333	11.498.599.982
Chi phí khấu hao	5.075.565.898	2.001.020.623
Thuế, phí, lệ phí	6.694.991.394	8.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.540.023.917	14.445.076.316
Các khoản chi phí QLDN khác		10.236.430.243
Cộng	45.203.515.944	39.465.828.251

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Các khoản khác	63.236.846	3.502.760
Cộng	63.236.846	3.502.760

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Các khoản bị phạt	1.103.086.726	1.047.425.468
- Các khoản khác	933.587.965	1.411.851.581
Cộng	2.036.674.691	2.459.277.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.023.074.403	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	3.023.074.403	

29 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

29.1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty CP Dũng Thịnh Phát Sài Gòn	Công ty con
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con
+ Công ty CP Nhựt Hồng	Công ty con
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	Công ty con
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Công ty con
+ Cty CP Đầu Tư Du Lịch Và Phát Triển Thủy sản	Công ty con
+ Cty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Công ty con
+ Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đăk Nông	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Điện Gió Sao Mai	Công ty con

29.2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2025 kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm tài chính 2025 kết thúc ngày 31/03/2025.

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Long Xuyên, ngày 28 tháng 04 năm 2026



TẬP ĐOÀN SAO MAI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Số: 0429/2026/ASM-PKT

(V/v: Giải trình BCTC riêng quý 1 năm
2026)**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai (“Công ty”) (mã CK: ASM) giải trình biến động kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2026 như sau:

Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh giữa Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2026 và Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2025:

ĐVT: VND

Khoản mục	BCTC riêng quý 1 năm 2026	BCTC riêng quý 1 năm 2025	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.399.391.461	38.886.867.275	(9.487.475.814)	(24,40%)

Nguyên nhân biến động chủ yếu như sau:

Doanh thu hoạt động tài chính giảm 81,31% tương đương 51.064.876.241 VND, do trong quý 1 năm 2026 cổ tức được chia từ các công ty thành viên giảm 100% tương đương 56.000.000.000 VND.

Trên đây là giải trình của Công ty về Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2026.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên

- Lưu: VT.



